

Số: /2021/QĐ-UBND

Hoà Bình, ngày tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành Bảng giá làm căn cứ tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Hoà Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 tháng 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BTC ngày 09 tháng 4 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 555/TTr-STC ngày 09 tháng 12 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung khoản 4, khoản 5 vào Điều 1 Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 16 ngày 9 tháng 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành Bảng giá làm căn cứ tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Hoà Bình, như sau:

“4. Bảng tính đơn giá nhân công xây dựng - Phụ lục số 04.

5. Bảng tính đơn giá xây dựng 05 loại nhà - Phụ lục số 05.”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục thuế tỉnh Hoà Bình; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Hoà Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Công thương;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các Ban và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch; các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- Trung tâm Tin học Công báo tỉnh;
- Lưu: VT. KTTH (HK).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Khánh

PHỤ LỤC SỐ 04
BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày / /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	Nhà ở kết cấu xây gạch, bê tông cốt thép		
1	Nhà ở 01 tầng, tường xây gạch, mái lợp tôn hoặc ngói.	Đồng/m ² sàn	956.000
2	Nhà ở 01 tầng, tường xây gạch, kết cấu khung chịu lực, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ.	Đồng/m ² sàn	1.522.000
3	Nhà ở từ 02 đến 05 tầng, kết cấu khung chịu lực, tường xây gạch, sàn mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ.	Đồng/m ² sàn	1.274.000
II	Nhà sàn, nhà gỗ		
1	Nhà sàn, cột kèo, sàn bằng gỗ tứ thiết, mái lợp ngói.	Đồng/m ² sàn	402.000
2	Nhà sàn cột, kèo bằng gỗ hồng sắc, mái lợp ngói hoặc Fibro xi măng.	Đồng/m ² sàn	382.000
3	Nhà sàn, cột kèo, sàn bằng bê tông cốt thép, mái lợp ngói hoặc Fibro xi măng.	Đồng/m ² sàn	1.263.000
4	Nhà ở bằng gỗ hồng sắc, sườn mái gỗ, lợp ngói.	Đồng/m ² sàn	465.000
5	Nhà ở thuộc gỗ nhóm 5, sườn mái buong, tre, mái lợp ngói hoặc Fibro xi măng.	Đồng/m ² sàn	451.000
III	Nhà tạm		
1	Nhà tạm, vách buong tre nứa,...mái lợp tranh hoặc lá cọ...	m ²	270.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

PHỤ LỤC SỐ 05
BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG 05 LOẠI NHÀ
(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày / /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên công trình	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Nhà kết cấu khung sắt (trồng cây cảnh, hoa các loại...) chiều cao $\leq 4m$	đồng/m ² sàn	2.132.000
2	Nhà vệ sinh riêng lẻ	đồng/m ² sàn	6.772.000
3	Nhà kho	đồng/m ² sàn	2.681.000
4	Nhà ươm cây giống	đồng/m ² sàn	611.000
5	Nhà chăn nuôi gia súc	đồng/m ² sàn	2.623.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

